Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần SDC và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/04/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần SDC

Mã số thuế: 4201234654

Địa chỉ: Lô 39 đường 2A, Khu đô thị Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Lô 39 đường 2A, Khu đô thị Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1059**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 847/GCN-BXD ngày 07/12/2018./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần SDC;
- Sở XD Khánh Hòa;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1059

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BXD, ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HÓA XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; AASHTO T128, T133; ASTM C184, C188
2.	Xác định giới hạn uốn và nén	TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009) AASHTO T106, ASTM C109
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:1995; TCVN 8875:12; AASHTO T129, T131, T137, ASTM C187, C191, C186
4.	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2004; ASTM C452
5.	Xác định lượng mất khi nung; SO_3; cặn không tan	TCVN 141:2008; AASHTO T105; ASTM C114:2012
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
6.	Xác định thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136; AASHTO T27
7.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128, AASHTO T84
8.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 ASTM C127 AASHTO T85
9.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29; AASHTO T19
10.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 AASHTO T255; ASTM C566
11.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C142, C117 AASHTO T112; AASHTO T111
12.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 AASHTO T21; ASTM C40
13.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006 ASTM D2938
14.	Xác định độ nén dập, hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
15.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006 AASHTO T96; ASTM C131
16.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liêu lớn	TCVN 7572-13:2006
17.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-90
18.	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:2006
19.	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
20.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá	TCVN 7572-17:2006 ASTM C142; AASHTO T112
21.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
22.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
23.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
24.	Xác định hệ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
25.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012; ASTM 1883; AASHTO T1991
26.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113; ASTM C123:98; AASHTO T42
27.	Xác định độ trơn trượt do mài mòn	EN 1097-8:99
28.	Xác định chỉ số cường độ nén điểm	ASTM D5731-95
29.	Xác định cường độ kháng kéo của đá gốc	ASTM C3967-86
30.	Modun đàn hồi mẫu đá gốc	ASTM D7012
31.	Xác định cường độ chẻ ép của đá gốc	ASTM D3967; AASHTO T24
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG	
32.	Lấy mẫu, chế tạo mẫu, bảo dưỡng mẫu	TCVN 3105:1993 ASTM C42; AASHTO T24
33.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993 ASTM C143; AASHTO T199
34.	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:1993
35.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN3108:1993 ASTMC138, AASHTO T121
36.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993 ASTM C232; AASHTO T158
37.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
38.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:1993 AASHTO T152; ASTM C231
39.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993 ASTM C642
40.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993 ASTM C642
41.	Xác định độ chịu mài mòn	TCVN 3114:1993; ASTM C642
42.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993 ASTM C642
43.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:1993
44.	Xác định độ co	TCVN 3117:1993
45.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140
46.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:1993; ASTM C78-2010; AASHTO T97
47.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:1993 ASTM C496 AASHTO T198
48.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403:1999; AASHTO T197
49.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993
50.	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1964-05; AASHTO T309-11
51.	Xác định độ bền kéo trực tiếp (dọc trục)	CRD C164-92
52.	Xác định mô đun đàn hồi khi kéo	ASTM C469-94
53.	Thử áp lực ống	AASHTO T280-94; ASTM C497
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA XÂY DỰNG	
54.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
55.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003; ASTM C1437
56.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
57.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
58.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2003; ASTM C807; ASTM C191
59.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
60.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2003 ASTM C109
61.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003
62.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2003
63.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003 ASTM C1403
64.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
65.	Xác định độ lan chảy	ASTM C939
66.	Xác định tỷ lệ trương nở	ASTM C1090
67.	Xác định tỷ lệ tách nước	ASTM C940
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ	
68.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 9028:2011
69.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 9028:2011
70.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 9028:2011
71.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 9028:2011
72.	Xác định thời gian điều chỉnh	TCVN 9028:2011
73.	Xác định hàm lượng ion clo trong vữa	TCVN 9028:2011
74.	Xác định cường độ nén trung bình của vữa đã đóng rắn	TCVN 9028:2011
75.	Xác định cường độ bám dính	TCVN 9028:2011
76.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây	TCVN 9028:2011
77.	Xác định cường độ liên kết	TCVN 7952-11:2008
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG	
78.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
79.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
80.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
81.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
82.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
83.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
84.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
85.	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:2009
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SẢN PHẨM BÊ TÔNG NHẸ (BÊ TÔNG BỌT, BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP, BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP)	
86.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
87.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
88.	Xác định độ hút nước	TCVN 9030:2017
89.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
90.	XĐ kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
91.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
92.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
93.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
94.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
95.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
96.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
97.	Kiểm tra ngoại quan	TCVN 6065:1995
98.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
99.	Xác định độ hút nước	TCVN 6065:1995
100.	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995
101.	Xác định độ chịu lực xung kích	TCVN 6065:1995
102.	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO	
103.	Xác định sai lệch kích thước và đánh giá ngoại quan	TCVN 7744:2012
104.	Xác định độ hút nước bề mặt theo khối lượng	TCVN 7744:2012
105.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744:2012
	TN CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO TRÊN CƠ SỞ LIÊN KẾT HỮU CƠ	
106.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 8057:2009; TCVN 6415-2:2016
107.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 8057:2009; TCVN 6415-3:2016
108.	Xác định độ bền uốn	TCVN 8057:2009; TCVN 6415-4:2016
109.	Xác định độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs	TCVN 8057:2009; TCVN 6415-18:2016
110.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 8057:2009; TCVN 6415-7:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
111.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016
112.	Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016
113.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016
114.	Xác định độ cứng vạch bề mặt theo thang Mohs	TCVN 4732:2016
115.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-7:2016
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH GỐM ỐP LÁT	
116.	Kiểm tra kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415 - 2 : 2016 (ISO 10545 - 2 : 1995)
117.	Xác định độ hút nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415 - 3 : 2016 (ISO 10545 - 3 : 1995)
118.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415 - 4 : 2016 (ISO 10545 - 4 : 2014)
119.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415 - 6 : 2016 (ISO 10545 - 6 : 2010)
120.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415 - 7 : 2016 (ISO 10545 - 7 : 2010)
121.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415 - 10 : 2016 (ISO 10545 - 10 : 1995)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
122.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Morh	TCVN 6415 - 18 : 2016 (EN 101:1991)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ SỨ VỆ SINH, NGÓI, NGÓI AMIĂNG XI MĂNG	
123.	Cơ lý sứ vệ sinh: Xác định độ hút nước; độ bền nhiệt; độ bền chất tải	TCVN 5436:2006
124.	Cơ lý ngói lợp đất sét nung: Xác định tải trọng uốn gãy; độ hút nước; thời gian xuyên nước; khối lượng 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
125.	Cơ lý ngói amiăng xi măng: Kiểm tra kích thước ngoại quan; tải trọng uốn gãy; thời gian xuyên nước; khối lượng thể tích	TCVN 4435:2000
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ TỰ NHIÊN	
126.	Xác định Khối lượng riêng	TCVN 8164:2015; ASTM D198
127.	Độ bền uốn và cứng vững	TCVN 8164:2015; ASTM D198
128.	Độ bền kéo song song thớ gỗ	TCVN 8164:2015; ASTM D198
129.	Độ bền nén song song thớ gỗ	TCVN 8164:2015; ASTM D198
130.	Độ bền nén và độ cứng vững vuông góc với thớ gỗ	TCVN 8164:2015; ASTM D198
131.	Độ cứng chống xoắn	TCVN 8164:2015; ASTM D198
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ NHÂN TẠO	
132.	Lấy mẫu, chuẩn bị mẫu thử	TCVN 7756-1 : 2007
133.	Xác định kích thước hình học	TCVN 7756-2 : 2007
134.	Độ ẩm	TCVN 7756-3 : 2007
135.	Khối lượng thể tích	TCVN 7756-4 : 2007
136.	Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước	TCVN 7756-5 : 2007
137.	Môđun đàn hồi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 7756-6 : 2007
138.	Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756-7 : 2007
139.	Độ bền ẩm	TCVN 7756-8 : 2007
14	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9 : 2007
141.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 7756-10 : 2007
142.	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 7756-11 : 2007
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ KÍNH XÂY DỰNG	
143.	Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền chịu nhiệt cao	TCVN 7364:2018; TCVN 7219:2018
144.	Độ bám dính của lớp sơn phủ	TCVN 7625:2007
145.	Xác định độ bền va đập và lượng mảnh vỡ	TCVN 7455:2013
146.	Thử độ bền va đập	TCVN 7368:2013
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ TẤM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG	
147.	Xác định kích thước	TCVN 8257-1 : 2009
148.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2 : 2009
149.	Độ chịu uốn	TCVN 8257-3 : 2009
150.	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4 : 2009
151.	Độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5 : 2009
152.	Độ hút nước	TCVN 8257-6 : 2009
153.	Độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7 : 2009
154.	Khung xương thạch cao: Xác định kích thước, độ bền kéo, khả năng chịu tải	ASTM C635/C635M

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BỘT BẢ	
155.	Xác định độ mịn; thời gian đông kết; khối lượng thể tích; độ hút nước; độ bền nước; độ đông cứng bề mặt, độ bám dính với nền	TCVN 7239:2003
	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
156.	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshll	TCVN 8860-1:2011
157.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011
158.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
159.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
160.	Xác định tỷ trong khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
161.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
162.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
163.	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
164.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
165.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
166.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
167.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
168.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa nóng theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
169.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
170.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
171.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
172.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
	THỬ NGHIỆM BITUM	
173.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5
174.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113
175.	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36
176.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92
177.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6
178.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042
179.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70
180.	Xác định độ nhớt động học (Brookfield)	TCVN 7502:2005; ASTM D2170
181.	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005
182.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
	THỬ NGHIỆM NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT	
183.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
184.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
185.	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
186.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
187.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
188.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
189.	Xác định độ bám dính và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
190.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
191.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
192.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
193.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
194.	Xác định trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
195.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
196.	Xác định độ bám dính với với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
197.	Xác định kéo giật, độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011
198.	Xác định lực xé rách hình thang, cường độ kháng xuyên	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533:91
199.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011
200.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011
201.	Xác định áp lực kháng bục	TCVN 8871-5:2011
202.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011
203.	Xác định khả năng chịu tia cực tím	TCVN 8482:2010
204.	Xác định chiều dày tiêu chuẩn	ASTM D5199:91; TCVN 8220:2009
205.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5261:91; TCVN 8221:2009
206.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	ASTM D4751:91; TCVN 8486:2010
207.	Xác định cường độ xé rách chiều cuộn, chiều khổ	ASTM D4533:91; ASTM D4595:91
208.	Xác định độ bền chịu kéo giật, độ dãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4595:91; TCVN 8485:2010
209.	Xác định khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	ASTM D6241:98; BS 6906 P4:97
210.	XĐ khả năng chống chọc thủng bằng PP rơi côn	BS 6906 P6:97; TCVN 8484:2010
211.	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491:91; TCVN 8487:2010
212.	Xác định khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	ASTM D4716:91
213.	XĐ cường độ đường nối chỉ khâu hay dán nhiệt	ASTM D4884:96
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ DUNG DỊCH BENTONITE	
214.	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt; lực cắt tĩnh; hàm lượng cát; tỷ lệ chất keo; độ pH; hàm lượng nước mất và độ dày áo sét; tính ổn định	TCVN 11893:2017
	KIỂM TRA KIM LOẠI, HÀN	
215.	Thử kéo	TCVN 197:2014 (ISO 6892:2009) AASHTO T244; ASTM A370; JIS Z 2241:1998
216.	Thử uốn	TCVN 198:2018 (ISO 7438:2005); JIS Z 2248:1996
217.	Thử uốn thép gai	TCVN 6287:1997
218.	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:1991
219.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – Thử nén dẹt	TCVN 5402:1991

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
220.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử kéo	TCVN 5403:1991
221.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:95, ASTM A370:2002
222.	Kiểm tra kim loại bằng tia Rơn ghen	TCVN 4395:86
223.	Kiểm tra không phá huỷ - PP bột từ	TCVN 4396:86
224.	Kiểm tra không phá huỷ - PP thẩm thấu	TCVN 4617:88
225.	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:18 (ISO 17640:2017); TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)
226.	Thép thanh cốt thép bê tông – Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997 (ISO 10065:1990)
227.	Xác định giới hạn bền kéo và uốn của sợi cáp thép	TCVN 5757:2009 (ISO 2408:2004)
228.	Xác định tải trọng phá hỏng của cáp thép thông dụng	TCVN 6368:1998
229.	Xác định giới hạn bền kéo và uốn của thép thanh, dây và sợi làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7937-1:2009 (ISO 15630-1:2002)
230.	Xác định giới hạn bền kéo và uốn của lưới thép hàn làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7937-2:2009 (ISO 15630-2:2002)
231.	Xác định giới hạn bền kéo và uốn của thép dự ứng lực làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7937-3:2009 (ISO 15630-3:2002)
232.	Cáp ứng lực trước, nêm, neo: Thử kéo	TCVN 11243:2016; TCVN 256:2006; TCVN 257:2007; TCVN 258:2007; ASTM A370.
233.	Khả năng chịu tải thanh xương chính hệ trần treo	ASTM C635/C635M
234.	Ống kim loại: Thử kéo	TCVN 314:2008; ASTM A370
235.	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 TCVN 9245:2012; ASTM A370
236.	Ống kim loại: Thử áp lực thủy tĩnh	TCVN 1832:2008
237.	Khối lượng lớp phủ	TCVN 7665:2007; ASTM A90
238.	Kiểm tra chiều dày lớp phủ, mạ	TCVN 5878:2007, TCVN 4392:86 ASTM E376, A123, A4541
239.	Độ bám dính lớp phủ - PP cắt	TCVN 2097:2015 ASTM D6677, D3359
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG TN	
240.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012, ASTM D854; AASHTO T100
241.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:95, ASTM D2216; AASHTO T265
242.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4310, D4318; AASHTO T100
243.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014, ASTM D422; AASHTO T88
244.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012, ASTM D2844; AASHTO T190
245.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
246.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
247.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012, ASTM D698, D1557 ; AASHTO T99, T180
248.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm (Califonia Bearing Ration)	22TCN 332:06, ASTM D1883 AASHTO T153
249.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01
250.	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434-00

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
251.	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	ASTM D2579-78, TCVN 8725:2012
252.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén ba trục (UU, CU, CD, CV)	ASTM D2850-95
253.	Trương nở của đất sét	ASTM D4546-85
254.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	AASHTO T267:91
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
255.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 8729:2012, AASHTO-T204
256.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06 AASHTO T191; ASTM D1556
257.	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
258.	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
259.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3 mét	TCVN 8864:2011
260.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
261.	Xác định môđun đàn hồi E chung của kết cấu áo đường mềm bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
262.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết, tính thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
263.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM D4429-92
264.	Phương pháp thử không phá hủy xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:2012
265.	Phương pháp xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:2012
266.	PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
267.	Đánh giá chất lượng bê tông theo phương pháp xác định vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:2012
268.	Kiểm định hệ thống chống sét nối đất của công trình và thiết bị công nghệ	TCVN 4756:1989; TCVN 9385:2012
269.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194
270.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
271.	Xác định chuyển dịch ngang bằng PP trắc địa	TCVN 9399:2012
272.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
273.	Xác định khả năng chịu tải cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:1994
274.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Kiểm tra độ bền uốn nứt thân cọc và khả năng bền cắt thân cọc	TCVN 7888:2008
275.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
276.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
277.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc đơn dưới tác dụng của lực kéo dọc trục.	ASTM D3689 - 90
278.	Thí nghiệm cọc dưới tác dụng của lực đẩy ngang	ASTM D3966 - 07
279.	Xác định chiều dày kim loại cơ bản	ASME V,P.22:89
280.	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 5408:2007; ISO 01461:1999
281.	Xác định chiều dày lớp sơn	TCVN 9406 : 2012
282.	Thử tải ống bê tông cốt thép	TCVN 9113:2012
283.	Thử tải cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
284.	Thử áp lực ống nước bê tông	AASHTO T280
285.	Xác định tính đồng nhất bê tông cọc khoan nhồi bằng siêu âm	TCVN 9396:2012
286.	Kiểm tra khả năng chịu tải của giàn giáo	TCVN 6052:1995
287.	Thử nghiệm kéo neo cấy thép, bu lông	TCVN 9490:2012
	PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
288.	Xác định hàm lượng cặn không tan, muối hoà tan	TCVN 4560:1988
289.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
290.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
291.	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{-2})	TCVN 6200:1996, SM 4500-00
292.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
	THỬ NGHIỆM ỐNG PVC, UPVC, ỐNG HDPE, ỐNG PPR VÀ PHỤ KIỆN	
293.	Thử nghiệm độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149:2007
294.	Thử nghiệm độ kín khít	TCVN 6041:1996
295.	Xác định kích thước hình học, độ ô van	TCVN 6145:2007
296.	Xác định độ va đập bên ngoài – PP vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003
297.	Xác định độ bền va dập, thử áp suất ống	TCVN 7305:08
	Thử áp lực mối nối	TCVN 1832:2008
298.	Thử nghiệm độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 7434:2004
299.	Thử nghiệm độ biến dạng khi nén	TCVN 7997:2004
300.	Thử nghiệm áp lực đường ống	TCVN 4519:88; TCVN 2942:93
301.	Ống nhựa gân xoắn HDPE: Kiểm tra ngoại quan, độ bền trong môi trường hóa chất, Áp lực chịu nén của ống	TCVN 9070:2012
	NHÔM VÀ HỢP KIM NHÔM	
	Kích thước hình học và dung sai hình dạng.	TCVN 12513:2018
302.	Độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 5839:1994
303.	Độ cứng	TCVN 258-1:2007
	THỬ NGHIỆM SẢN PHẨN CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI	
304.	Xác định: độ lọt khí, kín nước, áp lực gió, kiểm tra kích thước, độ bền góc hàn thanh profile, độ chịu va đập, lực đóng và mở lặp	TCVN 7452:2004; TCVN 7451:2004; TCVN 9366-1, 2:2012; ISO 140-3:1995
	THANH PROFILE POLYVINYL CLORUA KHÔNG HÓA DẺO (PVC-U) DÙNG ĐỂ CHẾ TẠO CỬA ĐI VÀ CỬA SỔ	
305.	Kính thước và dung sai thanh profile, nhôm định hình	TCVN 5838:94; TCVN 5841:94; BS 4873:2009; BS EN 12608:2003

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
306.	Độ võng, khối lượng thanh profile chính	BS EN 12608:2003
307.	Độ bền kéo giãn dài khi đứt	TCVN 4501-1:09; ISO 527-1:12
308.	Độ bền uốn, mođul đàn hồi	ISO 178:2003; ASTM D790
309.	Độ cứng Shore D	ISO 7619-1:2010
	THỬ NGHIỆM SƠN	
310.	Thử nghiệm các chỉ tiêu sơn tường: Màu sắc; độ ổn định; Độ bền nước; Độ bền kiềm; Độ rửa trôi; Độ bền chu kỳ nóng lạnh; Độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 2102:2008 TCVN 8653:2012 TCVN 9405:2012
311.	Thử nghiệm các chỉ tiêu sơn tường dạng nhũ tương: Màu sắc; Độ bám dính; Độ rửa trôi; Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 2097:2015 TCVN 8653:2012
312.	Thử nghiệm các chỉ tiêu sơn tín hiệu giao thông: Sơn kẻ đường hệ nước: Độ ổn định; Độ mịn; Độ nhớt; Màu sắc; Thời gian khô; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ chịu nước; Độ chịu kiềm; Độ bền rửa trôi; Độ mài mòn.	TCVN 8786:2018
313.	Thử nghiệm các chỉ tiêu sơn tín hiệu giao thông: Sơn kẻ đường hệ dung môi: Độ ổn định; Độ mịn; Độ nhớt; Màu sắc; Thời gian khô; Độ bám dính; Độ bền va đập; Độ chịu nước; Độ chịu kiềm; Độ mài mòn.	TCVN 8787:2018
314.	Thử nghiệm các chỉ tiêu sơn tín hiệu giao thông: Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: Màu sắc, phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, tỷ trọng, hàm lương chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh; Thời gian khô	TCVN 8791:2018
315.	Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của màng sơn phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ: Hệ số phản quang, độ bền thời tiết, Màu sắc ban ngày và ban đêm, độ bền màu, độ co ngót; độ bền uốn, khả năng tách lớp lót, độ bám dính, độ bền va đập.	TCVN 7887:2018
	THỬ NGHIỆM DÂY CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN DÙNG TRONG XÂY DỰNG DÂN	
316.	Xác định đường kính, tiết diện của lõi dây điện	TCVN 6610 :2014
317.	Điện trở	TCVN 6610-2,5 :2014 TCVN 2103:1994
318.	Kích thước, chiều dày lớp cách điện	TCVN 6614 :2008
319.	Độ bền kéo và độ dãn dài khi đứt	TCVN 6614 :2008 TCVN 2103:1994
320.	Khả năng chống cháy	TCVN 6613:2010 BS EN50086:96
	THÍ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG, PHỤ GIA CHỐNG THẤM	
321.	XĐ lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng	TCVN 8826 :2011; ASTM C494
322.	Xác định: hàm lượng tro, hàm lượng chất khô, khối lượng riêng, độ pH	TCVN 8826 :2011; ASTM C494
	BĂNG CẢN NƯỚC	
323.	Kiểm tra ngoại quan, xác định kích thước	TCVN 9407:2014
324.	Khối lượng riêng	TCVN 4866:2007

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
325.	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2007
326.	Cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:2013
327.	Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9409-3:2014
328.	Độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
	THÍ NGHIỆM TẤM TƯỜNG RỖNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
329.	Xác định Kích thước và mức sai lệch cho phép; Độ hút nước; Độ bền va đập; Độ bền treo vật nặng, Cường độ chịu nén	TCVN 11524:2016
	THÍ NGHIỆM TẤM 3D DÙNG TRONG XÂY DỰNG	
330.	Xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; Ngoại quan và khuyết tật cho phép; Độ bền chịu nén; Độ bền chịu uốn; Độ hút nước; Độ bền va đập; Độ bền treo vật nặng.	TCVN 7575:2007
	THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG	
331.	Thành phần hạt	22TCN 58:1984
332.	Khối lượng riêng	22TCN 58:1984
333.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
334.	Hệ số háo nước	22TCN 58:1984
335.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:1984
336.	Độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
	THÍ NGHIỆM VỮA XI MĂNG TRỘN SẴN KHÔNG CO	
337.	Xác định độ chảy; độ tách nước; Cường độ chịu nén; Thay đổi cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu; Thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn ở các tuổi mẫu khác nhau.	TCVN 9204:2012
	THÍ NGHIỆM GỐI CỐNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
338.	Xác định kích thước và độ sau lệch kích thước; Xác định khuyết tật ngoại quan; Xác định khả năng chịu tải.	TCVN 10799:2015

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.